

CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN SỬ DỤNG CHO TUYỂN SINH KHÓA 51 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	Môn thi	PT3	PT5
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	TO - LI - HO	Sử dụng	Sử dụng
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	TO - LI - N1	Sử dụng	Sử dụng
3	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	TO - VA - N1	Sử dụng	Sử dụng
4	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	TO - HO - N1	Sử dụng	Sử dụng
5	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	TO - SU - N1	Sử dụng	Sử dụng
6	V00	Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ Thuật	TO - LI - NK1	Không sử dụng	Sử dụng
7	AH3	Toán, Vật lí, Tiếng Hàn	TO - LI - N7	Sử dụng (Điều kiện: IELTS $\geq$ 5.5 hoặc TOEFL iBT $\geq$ 62)	Không sử dụng
8	D26	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	TO - LI - N5		
9	D27	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	TO - LI - N2		
10	D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	TO - LI - N6		
11	D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	TO - LI - N3		
12	D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	TO - LI - N4		
13	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn	TO - VA - N7	Sử dụng (Điều kiện: IELTS $\geq$ 5.5 hoặc TOEFL iBT $\geq$ 62)	Không sử dụng
14	D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	TO - VA - N2		
15	D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	TO - VA - N3		
16	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	TO - VA - N4		
17	D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức	TO - VA - N5		
18	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	TO - VA - N6		
19	AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Hàn	TO - HO - N7	Sử dụng (Điều kiện: IELTS $\geq$ 5.5 hoặc TOEFL iBT $\geq$ 62)	Không sử dụng
20	D21	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	TO - HO - N5		
21	D22	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	TO - HO - N2		
22	D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	TO - HO - N6		

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	Môn thi	PT3	PT5
23	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	TO - HO - N3		
24	D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	TO - HO - N4		
25	AH5	Toán, Lịch sử, Tiếng Hàn	TO - SU - N7	Sử dụng (Điều kiện: IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT ≥ 62)	Không sử dụng
26	D36	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức	TO - SU - N5		
27	D37	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga	TO - SU - N2		
28	D38	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật	TO - SU - N6		
29	D39	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp	TO - SU - N3		
30	D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung	TO - SU - N4		